



SAIGON QUYNHON MINING CORP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN – QUY NHƠN**  
**Lô B6, đường số 5, KCN Nhơn Hội, TP.Quy Nhơn, Bình Định**  
**Mã số thuế : 4 1 0 0 6 2 4 5 1 3**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý 1 năm 2015**

*Quy Nhơn, tháng 4 năm 2015*

# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	03
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	04-05
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06-20

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>244.020.832.678</b>	<b>235.031.620.804</b>
(100 = 110+120+130+140+150)				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.374.613.193</b>	<b>918.103.495</b>
1. Tiền	111		574.613.193	618.103.495
2. Các khoản tương đương tiền	112		800.000.000	300.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.285.587.377</b>	<b>1.705.587.093</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	460.758.888	483.686.888
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		773.557.500	1.187.557.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4.051.270.989	34.342.705
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>224.404.406.945</b>	<b>224.980.977.823</b>
1. Hàng tồn kho	141		224.404.406.945	224.980.977.823
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.956.225.163</b>	<b>7.426.952.393</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	12.165.505.279	2.668.326.852
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		258.871.614	225.040.271
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		531.848.270	531.848.270
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	4.001.737.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.072.521.749.136</b>	<b>1.081.373.093.720</b>
(200 = 210+220+240+250+260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>149.344.902.682</b>	<b>157.399.340.350</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	149.344.902.682	157.399.340.350
- Nguyên giá	222		297.064.862.198	297.064.862.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(147.719.959.516)	(139.665.521.848)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		73.876.000	73.876.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(73.876.000)	(73.876.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.221.758.503</b>	<b>9.221.758.503</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	9.221.758.503	9.221.758.503
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>709.418.048.054</b>	<b>709.418.048.054</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		716.250.000.000	716.250.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.831.951.946)	(6.831.951.946)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>204.537.039.897</b>	<b>205.333.946.813</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	202.703.952.640	203.500.859.556
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.833.087.257	1.833.087.257
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>270</b>		<b>1.316.542.581.814</b>	<b>1.316.404.714.524</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>324.059.747.214</b>	<b>319.710.240.195</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>324.059.747.214</b>	<b>317.932.863.202</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	207.151.300.853	209.196.958.793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.047.942.266	1.047.942.266
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	8.587.882	59.170.776
4. Phải trả người lao động	314		439.136.314	620.078.612
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	19.518.110	73.401.904
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	41.574.936.610	10.638.482.922
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.10	73.860.969.228	95.945.201.978
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(42.644.049)	351.625.951
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	<b>1.777.376.993</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	1.777.376.993
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>992.482.834.600</b>	<b>996.694.474.329</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>992.482.834.600</b>	<b>996.694.474.329</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(209.430.975.950)	(209.430.975.950)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.913.810.550	101.125.450.279
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		101.125.450.279	226.037.142.248
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.211.639.729)	(124.911.691.969)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.316.542.581.814</b>	<b>1.316.404.714.524</b>

  
Kế toán trưởng

**Trần Thị Diệp**

Tp. Quy Nhơn, ngày 17 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc



**Đặng Thị Hoàng Phương**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2015	Quý 1/2014	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2015	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	800.036.364	25.266.446.025	800.036.364	25.266.446.025
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	7.247.587.792	-	7.247.587.792
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		800.036.364	18.018.858.233	800.036.364	18.018.858.233
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	920.437.450	19.768.634.665	920.437.450	19.768.634.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(120.401.086)	(1.749.776.432)	(120.401.086)	(1.749.776.432)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.376.852	42.221.658	8.376.852	42.221.658
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	883.734.621	2.724.915.411	883.734.621	2.724.915.411
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		861.617.680	2.558.993.970	861.617.680	2.558.993.970
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	881.103.349	2.072.886.806	881.103.349	2.072.886.806
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2.384.777.525	5.145.245.802	2.384.777.525	5.145.245.802
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(4.261.639.729)	(11.650.602.793)	(4.261.639.729)	(11.650.602.793)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	50.000.000	164.299.853	50.000.000	164.299.853
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	141.504.000	-	141.504.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		50.000.000	22.795.853	50.000.000	22.795.853
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.211.639.729)	(11.627.806.940)	(4.211.639.729)	(11.627.806.940)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	-	(6.949.067)	-	(6.949.067)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4.211.639.729)	(11.620.857.873)	(4.211.639.729)	(11.620.857.873)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(39)	(106)	(39)	(106)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

  
Kế toán trưởng

Trần Thị Diệp

Tp. Quy Nhơn, ngày 17 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hoàng Phượng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2015	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	(4.211.639.729)	(11.627.806.940)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.054.437.668	8.335.268.400
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(53.741.929)	(18.454.494)
- Chi phí lãi vay	06	861.617.680	2.558.993.970
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	4.650.673.690	(751.999.064)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	387.905.373	6.069.956.178
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	576.570.878	2.981.003.459
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	28.660.354.498	21.562.149.790
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(8.700.271.511)	2.932.657.956
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(916.585.416)	(2.698.362.598)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(394.270.000)	(1.282.548.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	24.264.377.512	28.812.857.721
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	50.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	3.741.929	18.454.494
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	53.741.929	18.454.494

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2015	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2014
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.850.159.872	45.510.151.855
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28.711.769.615)	(77.855.080.874)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(23.861.609.743)</b>	<b>(32.344.929.019)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	456.509.698	(3.513.616.804)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	918.103.495	5.910.004.171
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.374.613.193	2.396.387.367

Tp. Quy Nhơn, ngày 17 tháng 4 năm 2015

  
**Kế toán trưởng**



**Trần Thị Điệp**



**Tổng Giám đốc**

  
**Đặng Thị Hoàng Phượng**

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 353031000005 do Ban quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 11/12/2006, thay đổi lần thứ 10 ngày 22/10/2012.

Tên tiếng Anh: Sai Gon - Quy Nhon Mining Corporation.

Tên viết tắt: SQC

Mã chứng khoán: SQC

Trụ sở chính: Lô B6, Đường số 5, KCN Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

### 2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

### 3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây dựng, khai thác và chế biến quặng Titan

### 4. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, chế biến, mua bán quặng Titan và các sản phẩm hậu Titan;
- Gia công, chế tạo, mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai thác khoáng sản (chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao;
- San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống ...).
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Cho thuê nhà xưởng phục vụ các mục đích sản xuất kinh doanh;

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

- Tỷ giá giao dịch thực tế
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Nguyên tắc kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính :** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu. Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Phải thu của khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, có tính chất mua - bán như : phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý nhượng bán tài sản.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>02 - 15 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>02 - 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>04 - 07 năm</i>
<i>Thiết bị dụng cụ quản lý và khác</i>	<i>02 - 15 năm</i>
<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>02 năm</i>

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

**Chi phí trả trước tại công ty bao gồm:** Chi phí thuê đất, chi phí mua sắm công cụ, dụng cụ, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Theo dõi chi tiết từng khoảng chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ và còn lại chưa phân bổ vào chi phí; đối với tiền thuê đất tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn được phân bổ theo thời hạn thuê là 44 năm. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

### 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Các khoản phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, tài sản như : phải trả về tiền phạt, bồi thường, các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,.....

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản có thời gian trả nợ còn lại hơn 12 tháng được ghi nhận là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được ghi nhận là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Đối với vay bằng ngoại tệ : Các khoản vay được quy đổi ra đơn vị tiền tệ là nguyên tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh; khi trả nợ vay ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ cho từng đối tượng.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

#### Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)..

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

### 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

### 16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

**Chi phí bán hàng** là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ như : vận chuyển, thuê kho bãi, kiểm nghiệm hàng bán, giới thiệu hàng mẫu, nhân công khuân vác,...

**Chi phí quản lý doanh nghiệp** là các chi phí quản lý chung gồm các chi phí về lương bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý; khấu hao TSCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, các khoản chi phí mua ngoài và bằng tiền khác.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2015	01/01/2015
<b>Tiền</b>	<b>574.613.193</b>	<b>618.103.495</b>
Tiền mặt	29.449.865	73.857.457
Tiền mặt VNĐ	29.449.865	73.857.457
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	545.163.328	544.246.038
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	493.107.788	490.293.985
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	52.055.540	53.952.053
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>800.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	800.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.374.613.193</b>	<b>918.103.495</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/03/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>33.945.000</b>	<b>716.250.000.000</b>	<b>33.945.000</b>	<b>716.250.000.000</b>
Công ty CP ĐTPT Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận	15.500.000	310.000.000.000	15.500.000	310.000.000.000
Công ty CP dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	18.445.000	406.250.000.000	18.445.000	406.250.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>(6.831.951.946)</b>	<b>-</b>	<b>(6.831.951.946)</b>
<b>Cộng</b>	<b>33.945.000</b>	<b>709.418.048.054</b>	<b>33.945.000</b>	<b>709.418.048.054</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/03/2015	01/01/2015
<b>3.1 Phải thu khách hàng trong nước</b>	<b>40.000</b>	<b>22.968.000</b>
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	40.000	22.968.000
+ Công ty Cổ phần Kim Tín	40.000	22.968.000
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
+ Chi tiết.	-	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
<b>3.2 Phải thu khách hàng nước ngoài</b>	<b>460.718.888</b>	<b>460.718.888</b>
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	460.718.888	460.718.888
+ Kunming Daosen Economi & Trade Co.	447.020.933	447.020.933
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	13.697.955	13.697.955
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
+ Chi tiết	-	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>460.758.888</b>	<b>483.686.888</b>

**4. Phải thu khác**

	31/03/2015	01/01/2015
<b>4.1 Ngắn hạn</b>	<b>4.051.270.989</b>	<b>4.036.079.705</b>
- Ký cược, ký quỹ	3.964.987.000	3.964.987.000
- Phải thu khác	86.283.989	71.092.705
<b>4.2 Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Phải thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.051.270.989</b>	<b>4.036.079.705</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Hàng tồn kho	31/03/2015	01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu	30.138.514.994	29.912.968.282
Công cụ, dụng cụ	147.771.100	148.600.192
Chi phí SX, KD dở dang	9.608.441.992	8.179.794.177
Thành phẩm	184.509.678.859	186.739.615.172
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>224.404.406.945</b>	<b>224.980.977.823</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>224.404.406.945</b>	<b>224.980.977.823</b>
<b>6. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	9.221.758.503	9.221.758.503
Nhà máy sản xuất xi titan	9.221.758.503	9.221.758.503
<b>Cộng</b>	<b>9.221.758.503</b>	<b>9.221.758.503</b>

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình : xem thuyết minh tại trang 18

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	-	73.876.000	-	73.876.000
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	73.876.000	-	73.876.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	73.876.000	-	73.876.000
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	73.876.000	-	73.876.000
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-

9. Chi phí trả trước	31/03/2015	01/01/2015
- Ngắn hạn	12.165.505.279	2.668.326.852
- Dài hạn	202.703.952.640	203.500.859.556
<b>Cộng</b>	<b>214.869.457.919</b>	<b>206.169.186.408</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vay và nợ thuê tài chính : xem thuyết minh tại trang 19

	31/03/2015	01/01/2015
<b>11. Phải trả người bán</b>		
11.1 Phải trả người bán trong nước	204.585.189.353	206.630.847.293
- Phải trả người bán ngắn hạn	204.585.189.353	206.630.847.293
+ CN Công ty CP công nghệ viễn thông Sài Gòn tại Bắc Ninh	199.750.000.000	199.750.000.000
+ Các khoản phải trả người bán khác	4.835.189.353	6.880.847.293
- Phải trả người bán dài hạn	-	-
+ Chi tiết	-	-
+ Các khoản phải trả người bán khác	-	-
11.2 Phải trả người bán nước ngoài	2.566.111.500	2.566.111.500
- Phải trả người bán ngắn hạn	2.566.111.500	2.566.111.500
+ Chengde Hongan Commerce and Trade Co., Ltd	1.778.400.000	1.778.400.000
+ Các khoản phải trả người bán khác	787.711.500	787.711.500
- Phải trả người bán dài hạn	-	-
+ Chi tiết	-	-
+ Các khoản phải trả người bán khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>207.151.300.853</b>	<b>209.196.958.793</b>
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
12.1 Phải nộp	8.587.882	59.170.776
Thuế thu nhập cá nhân	8.587.882	59.170.776
12.2 Phải thu	531.848.270	531.848.270
Thuế xuất, nhập khẩu	47.685.490	47.685.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	484.162.780	484.162.780
<b>Cộng</b>	<b>(523.260.388)</b>	<b>(472.677.494)</b>
<b>13. Chi phí phải trả</b>		
- Ngắn hạn	19.518.110	73.401.904
Chi phí điện sản xuất	2.454.141	1.370.199
Chi phí lãi vay	-	54.967.736
Chi phí khác	17.063.969	17.063.969
- Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.518.110</b>	<b>73.401.904</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>14. Phải trả khác</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Ngắn hạn	41.574.936.610	10.638.482.922
Kinh phí công đoàn	7.079.320	7.331.900
Nhận ký quỹ, ký cược	2.273.755.200	2.273.755.200
Phải thu khác	-	165.000
Phải trả, phải nộp khác	39.294.102.090	8.357.230.822
- Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41.574.936.610</b>	<b>10.638.482.922</b>

**15. Vốn chủ sở hữu**

15.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem Thuyết minh tại trang 20

<b>15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.100.000.000.000</b>	<b>1.100.000.000.000</b>

**15.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Vốn góp đầu kỳ	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000

<b>15.4 Cổ phiếu</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	120.000.000	120.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.000.000	110.000.000
Cổ phiếu thường	110.000.000	110.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.701.000	2.701.000
Cổ phiếu thường	2.701.000	2.701.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	107.299.000	107.299.000
Cổ phiếu thường	107.299.000	107.299.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/03/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
- USD	2.070,24	2.161,19
- EUR	262,52	266,78

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 1/2015</b>	<b>Quý 1/2014</b>
Doanh thu bán hàng hóa	800.036.364	25.266.446.025
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>800.036.364</b>	<b>25.266.446.025</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	7.247.587.792
<i>Thuế xuất khẩu</i>	-	7.247.587.792
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>800.036.364</b>	<b>18.018.858.233</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 1/2015</b>	<b>Quý 1/2014</b>
Giá vốn hàng hóa đã bán	920.437.450	14.068.098.949
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Giá vốn khác	-	5.700.535.716
<b>Cộng</b>	<b>920.437.450</b>	<b>19.768.634.665</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 1/2015</b>	<b>Quý 1/2014</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.741.929	18.454.494
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.634.923	23.767.164
<b>Cộng</b>	<b>8.376.852</b>	<b>42.221.658</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 1/2015</b>	<b>Quý 1/2014</b>
Lãi tiền vay	861.617.680	2.558.993.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.116.941	165.921.441
<b>Cộng</b>	<b>883.734.621</b>	<b>2.724.915.411</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 1/2015</b>	<b>Quý 1/2014</b>
Thu nhập khác	50.000.000	164.299.853
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000</b>	<b>164.299.853</b>
<b>6. Chi phí khác</b>	<b>Quý 1/2015</b>	<b>Quý 1/2014</b>
Chi phí khác	-	141.504.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>141.504.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(6.949.067)
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập do thanh lý TS	-	-
<b>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>(6.949.067)</b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý 1/2015</b>	<b>Quý 1/2014</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(4.211.639.729)</b>	<b>(11.620.857.873)</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(4.211.639.729)	(11.620.857.873)
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	107.299.000	110.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(39)</b>	<b>(106)</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ Phải thu/(Phải trả)
Công ty CP Công nghệ viễn thông Sài Gòn	Cổ đông	Thanh lý hợp đồng thuê đất KCN Đại Đồng Hoàn Sơn	-	(199.750.000.000)

2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. Quy Nhơn, ngày 17 tháng 4 năm 2015

  
 Kế toán trưởng

**Trần Thị Diệp**

  
 Tổng Giám đốc

  
**Đặng Thị Hoàng Phượng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư 01/01/2014	113.577.724.343	172.885.190.073	6.826.851.651	492.205.579	3.282.890.552	297.064.862.198
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2014	113.577.724.343	172.885.190.073	6.826.851.651	492.205.579	3.282.890.552	297.064.862.198
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư 01/01/2014	33.749.377.313	99.343.673.405	4.450.021.513	254.856.274	1.867.593.343	139.665.521.848
Khấu hao trong kỳ	1.949.998.848	5.778.527.847	263.359.476	16.953.522	45.597.975	8.054.437.668
Số dư 31/03/2014	35.699.376.161	105.122.201.252	4.713.380.989	271.809.796	1.913.191.318	147.719.959.516
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư 01/01/2014	79.828.347.030	73.541.516.668	2.376.830.138	237.349.305	1.415.297.209	157.399.340.350
Số dư 31/03/2014	77.878.348.182	67.762.988.821	2.113.470.662	220.395.783	1.369.699.234	149.344.902.682

  
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Vay và nợ thuê tài chính**

Khoản mục	31/03/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>10.1 Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn ngoại tệ	73.860.969.228	73.860.969.228	4.850.159.872	28.711.769.615	97.722.578.971	97.722.578.971
- Ngân hàng TMCP Quân đội	17.877.250.789	17.877.250.789	137.713	592.417.161	18.469.530.237	18.469.530.237
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN	26.117.025.164	26.117.025.164	4.833.643.865	17.556.506.410	38.839.887.709	38.839.887.709
- Ngân hàng Vietcombank - CN Bình Định	29.866.693.275	29.866.693.275	16.378.294	10.562.846.044	40.413.161.025	40.413.161.025
<b>10.2 Vay dài hạn</b>						
<b>Cộng</b>	<b>73.860.969.228</b>	<b>73.860.969.228</b>	<b>4.850.159.872</b>	<b>28.711.769.615</b>	<b>97.722.578.971</b>	<b>97.722.578.971</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	1.100.000.000.000	5.000.000.000	-	-	226.037.142.248	1.331.037.142.248
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	(124.911.691.969)	(124.911.691.969)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(209.430.975.950)	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	1.100.000.000.000	5.000.000.000	(209.430.975.950)	-	101.125.450.279	996.694.474.329
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.100.000.000.000	5.000.000.000	(209.430.975.950)	-	101.125.450.279	996.694.474.329
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	(4.211.639.729)	(4.211.639.729)
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2015	1.100.000.000.000	5.000.000.000	(209.430.975.950)	-	96.913.810.550	992.482.834.600

*Ước*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

